

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Số: 1641 /STTTT-BCVT  
V/v xác nhận điều chỉnh gói cước VTCI đối  
với băng rộng cố định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 27 tháng 10 năm 2023

QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM  
**CÔNG VĂN ĐẾN**  
Số: 1641 /QDV/VTCI  
Ngày: 01 tháng 11 năm 2023

Kính gửi:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Đắk Nông.

Ngày 17/10/2023, Sở Thông tin và Truyền thông nhận được Công văn số 05/TTKD ĐNo-KTTH ngày 12/10/2023 của Trung tâm kinh doanh VNPT - Đắk Nông về việc điều chỉnh gói cước VTCI đối với băng rộng cố định của các cơ sở.

Sau khi rà soát hồ sơ đề nghị điều chỉnh gói cước VTCI đối với 14 cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm y tế xã, điểm cung cấp dịch vụ internet băng rộng cho cộng đồng dân cư đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ internet băng rộng cố định mặt đất của Trung tâm kinh doanh VNPT - Đắk Nông cung cấp (có Biên bản làm việc giữa phòng Bưu chính Viễn thông - Sở Thông tin và Truyền thông và Trung tâm kinh doanh VNPT - Đắk Nông đính kèm). Sở Thông tin và Truyền thông Đắk Nông xác nhận VNPT Đắk Nông đã điều chỉnh tốc độ truy cập của 14 đơn vị (là trường học và trạm y tế xã) từ tháng 6/2023 là 80 Mbps theo (Phụ lục đính kèm).

Sở Thông tin và Truyền thông Đắk Nông thông báo để Trung tâm kinh doanh VNPT - Đắk Nông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, BCVT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đoàn Ngọc Vinh

Giám đốc/Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thủ trưởng Phạm Đức Long;
- Cục Viễn thông;
- Quỹ Dịch vụ VTCI Việt Nam;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Phạm Đức Long**

### Phụ lục

## Mức hỗ trợ tạm thời cho các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-BTTTT ngày 31 /01/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

### I. MỨC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC:

1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp 113, 114, 115):

a) Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt khởi phát cuộc gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp là 200 đồng/phút. Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc;

b) Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ thông tin di động mặt đất khởi phát cuộc gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp bằng với giá cước kết nối (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo quy định pháp luật được áp dụng tại thời điểm phát sinh cuộc gọi. Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc.

2. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải (qua hệ thống đài thông tin duyên hải) phục vụ các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển là 6.500 đồng/phút. Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi sự kiện. Tổng thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong năm được hỗ trợ không lớn hơn 20.000 giờ.

3. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn như sau:

a) Thuê kênh băng tần C vệ tinh VINASAT là 36.450.000 đồng/MHz/tháng;

b) Dịch vụ viễn thông VSAT-IP bao gồm mức hỗ trợ giá cước thuê bao là 27.000 đồng/thuê bao/tháng và mức hỗ trợ giá cước dịch vụ thoại, fax là 1.744 đồng/phút;

c) Dịch vụ viễn thông truy nhập Internet tốc độ 3.072/384 kbps của trạm VFAT-IP là 53.000 đồng/ngày;

d) Dịch vụ kênh thuê riêng IP, dịch vụ thiết mạng dùng riêng ảo (VPN) sử dụng kênh 2 chiều đối xứng của trạm VSAT-IP như sau:

STT	Tốc độ	Dịch vụ kênh thuê riêng IP (đồng/ngày/kênh)	Dịch vụ thiết lập mạng dùng riêng ảo (VNP) (đồng/ngày/kênh)
1	2 Mbps	6.218.000	4.133.000
2	1 Mbps	3.117.000	2.006.000
3	512 kbps	1.567.000	1.033.000
4	256 kbps	792.000	516.000
5	128 kbps	405.000	258.000
6	64 kbps	211.000	129.000

d) Dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat như sau:

STT	Dịch vụ/hướng liên lạc	Đơn vị	Mức hỗ trợ
1	Inmarsats trả sau loại IsatPhone	đồng/thuê bao/tháng	1.020.000
2	Inmarsats trả sau loại BGAN	đồng/thuê bao/tháng	1.800.000
3	Thoại đến mạng cố định	đồng/phút	22.000
4	Thoại đến mạng di động	đồng/phút	30.000
5	Thoại đến BGAN Family	đồng/phút	25.000
6	Thoại đến Inmarsat Isatphone	đồng/phút	32.000
7	Tin nhắn (SMS)	đồng/tin nhắn	13.000
8	Background IP	Mbyte	163.000
9	Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family	đồng/phút	140.000
10	Đến các mạng vệ tinh khác	đồng/phút	242.000

## II. MỨC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

1. Mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng dịch vụ thông tin di động mặt đất trả sau là 45.000 đồng/tháng/thuê bao.

2. Mức hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau:

STT	Tốc độ tải thông tin xuống tối đa	Mức hỗ trợ (đồng/tháng/tổ chức)
1	Từ 4 Mbps đến dưới 12 Mbps	50.000
2	Từ 12 Mbps đến dưới 32 Mbps	100.000
3	Từ 32 Mbps đến dưới 45 Mbps	150.000
4	Từ 45 Mbps trở lên	250.000

**Danh sách các doanh nghiệp viễn thông gửi Quyết định**

1. Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông quân đội.
2. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
3. Tổng công ty Viễn thông MobiFone;
4. Công ty cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile.
5. Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam.



**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *938a*/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày *01* tháng *6* năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 và mức hỗ trợ cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam**

**BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam:

1. Giá dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 cung cấp cho hộ gia đình thuộc đối tượng được nhận hỗ trợ trang bị máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025:

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá dịch vụ (4)	Giá tiêu thụ (5)	Mức trợ giá (5)
1	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng di động mặt đất. <i>Tối thiểu sử dụng dung lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng di động mặt đất 20 GB/tháng.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	60.000	Không thu khách hàng	60.000
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất. <i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 70 Mbps.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	130.000	Không thu khách hàng	130.000

2. Giá dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 cung cấp cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (không phải các đối tượng được nhận hỗ trợ trang bị máy tính bảng) thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025:

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá dịch vụ (4)	Giá tiêu thụ (5)	Mức trợ giá (6)
<b>I</b>	<b>Dịch vụ viễn thông bắt buộc</b>				
1	Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp đến các số 113, 114 và 115				* Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc.
1.1	Khởi phát từ mạng điện thoại cố định mặt đất	Đồng/phút	200	Không thu khách hàng	200
1.2	Khởi phát từ mạng thông tin di động mặt đất	Đồng/phút	270	Không thu khách hàng	270
2	Dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn				



STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá dịch vụ (4)	Giá tiêu thụ (5)	Mức trợ giá (6)
2.1	Dịch vụ thuê kênh băng tần C vệ tinh VINASAT	Đồng/MHz/tháng	36.450.000	Không thu khách hàng	36.450.000
2.2	Dịch vụ viễn thông VSAT-IP	Đồng/thuê bao/tháng	27.000	Không thu khách hàng	27.000
		Đồng/phút	1.744		1.744
2.3	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến mạng cố định				
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	25.300	Không thu khách hàng	25.300
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	27.830	Không thu khách hàng	27.830
2.4	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến mạng di động				
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	31.625	Không thu khách hàng	31.625
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	32.890	Không thu khách hàng	32.890
2.5	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến BGAN family				
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	18.975	Không thu khách hàng	18.975
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	27.830	Không thu khách hàng	27.830
2.6	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến Inmarsat Isatphone				
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	18.975	Không thu khách hàng	18.975
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	35.420	Không thu khách hàng	35.420
2.7	Tin nhắn				
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/SMS	12.650	Không thu khách hàng	12.650
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/SMS	13.915	Không thu khách hàng	13.915
2.8	Background IP	Đồng/MByte	193.545	Không thu khách hàng	193.545
2.9	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến Fleet Broadband				

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá dịch vụ (4)	Giá tiêu thụ (5)	Mức trợ giá (6)
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	73.370	Không thu khách hàng	73.370
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	91.080	Không thu khách hàng	91.080
2.10	Dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat trả sau loại Isatphone	Đồng/thuê bao/tháng	1.733.050	Không thu khách hàng	1.733.050
2.11	Dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat trả sau loại BGAN	Đồng/thuê bao/tháng	2.643.850	Không thu khách hàng	2.643.850
3	Dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.	Đồng/SMS	62	Không thu khách hàng	62
<b>II</b>	<b>Dịch vụ viễn thông phổ cập</b>				
1	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã đảo, huyện đảo, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông. <i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 70 Mbps.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	130.000	Không thu khách hàng	130.000
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm Y tế xã và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã đảo, huyện đảo. <i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ</i>	Đồng/thuê bao/tháng	200.000	Không thu khách hàng	200.000

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá dịch vụ (4)	Giá tiêu thụ (5)	Mức trợ giá (6)
	<i>truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 80 Mbps.</i>				
3	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất <i>Tối thiểu: 90 phút gọi nội mạng, 12 phút gọi ngoại mạng, 20 tin nhắn trong nước, 10 GB data.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	60.000	Không thu khách hàng	60.000

**Điều 2.** Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 cho các đối tượng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025

1. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích là mức trợ giá quy định tại Điều 1 Quyết định này, do Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam hỗ trợ cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

2. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích tại Khoản 1 Điều 1 và đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại phần II Khoản 2 Điều 1 Quyết định này sử dụng dịch vụ viễn thông vượt quá mức được hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm trả chi phí cho doanh nghiệp viễn thông theo quy định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phần chi phí sử dụng dịch vụ vượt so với mức được hỗ trợ từ Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam.

**Điều 3.** Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có trách nhiệm:

1. Ban hành lưu lượng, dung lượng, tốc độ cụ thể áp dụng cho từng gói dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung cấp và không được thấp hơn mức lưu lượng, dung lượng, tốc độ tối thiểu dịch vụ viễn thông công ích tương ứng quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này;

2. Gửi báo cáo các gói dịch vụ viễn thông công ích tại Điểm a Điều này đến Bộ Thông tin và Truyền thông ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước khi doanh nghiệp triển khai thực hiện. Trường hợp phát hiện báo cáo của doanh nghiệp không phù hợp với quy định hiện hành về quản lý giá cước dịch vụ viễn thông công ích, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xem xét và điều chỉnh cho phù hợp.

3. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng khi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.


**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 937/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam, Chủ tịch, Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Đức Long;
- Sở TTTT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Vụ KHTC, Quỹ Dịch vụ VTCI Việt Nam;
- Lưu: VT, CVT. (05 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Phạm Đức Long**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Nông, ngày 25 tháng 10 năm 2023*

**BIÊN BẢN LÀM VIỆC**

**Về việc kiểm tra hồ sơ điều chỉnh gói cước VTCI mới đối với dịch vụ băng rộng cố định cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm y tế xã điểm cung cấp dịch vụ internet băng rộng**

Hôm nay, hồi 10h00' ngày 25/10/2023 tại Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông, đại diện phòng Bưu chính Viễn thông – Sở Thông tin và Truyền thông và Trung tâm kinh doanh VNPT - Đắk Nông tiến hành rà soát hồ sơ đề nghị điều chỉnh gói cước VTCI mới đối với dịch vụ băng rộng cố định cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm y tế xã điểm cung cấp dịch vụ internet băng rộng do Trung tâm kinh doanh VNPT – Đắk Nông cung cấp theo Công văn số 05/TTKD ĐNo-KTTH ngày 12/10/2023 của Trung tâm kinh doanh VNPT – Đắk Nông như sau:

**I. Thành phần**

**1. Đại diện Phòng BCVT - Sở Thông tin và Truyền thông Đắk Nông**

- Ông: Tô Tấn Nhân	Phó Trưởng phòng phụ trách BCVT
- Bà: Lê Thị Lý	Chuyên viên phòng Bưu chính - Viễn thông

**2. Đại diện Trung tâm kinh doanh VNPT - Đắk Nông**

- Ông: Nguyễn Xuân Vinh	Trưởng phòng Kế toán tổng hợp
- Bà: Hoàng Thị Thơm	Nhân viên Kế toán

**II. Nội dung rà soát**

**1. Hồ sơ và kết quả rà soát như sau:**

Danh sách 14 đơn vị điều chỉnh gói cước VTCI mới đối với dịch vụ băng rộng cố định cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm y tế xã điểm cung cấp dịch vụ internet băng rộng theo (*Phụ lục đính kèm*).

- Đối với cước tháng 5:

Quyết định số 95/QĐ-BTTTT ngày 31/01/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành tạm thời mức hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025. Cụ thể Trung tâm kinh doanh VNPT –Đắk Nông áp dụng gói cước từ 45 Mbps trở lên giá cước 250.000 đ/tháng.

Hóa đơn cước tháng 5 của 14 đơn vị nêu trên thể hiện 250.000đ/tháng

- Đối với cước tháng 6:

Quyết định số 938a/QĐ-BTTTT ngày 01/6/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 và mức hỗ trợ cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Cụ thể Trung tâm kinh doanh VNPT –Đắk Nông áp dụng gói cước tối thiểu từ 80 Mbps trở lên giá cước 200.000 đ/tháng.

Hóa đơn cước tháng 6 của 14 đơn vị nêu trên thể hiện 200.000đ/tháng.

- Hợp đồng/phụ lục hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông/truyền hình của 14 đơn vị nêu trên thể hiện gói cước mới 80Mbps/tháng.

- Trên hệ thống tính cước của VNPT phần Thông tin tác động toàn bộ gói dịch vụ khách hàng thể hiện đổi tốc độ gói dịch vụ ngày 29/6/2023.

## 2. Ý kiến của phòng Bưu chính Viễn thông - Sở Thông tin và Truyền thông Đắk Nông

- Phòng Bưu chính Viễn thông - Sở Thông tin và Truyền thông Đắk Nông thống nhất xác nhận điều chỉnh gói cước VTCI mới đối với dịch vụ băng rộng cố định cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm y tế xã điểm cung cấp dịch vụ internet băng rộng theo đề nghị tại Công văn số 05/TTKD ĐNo-KTTH ngày 12/10/2023 của Trung tâm kinh doanh VNPT – Đắk Nông.

- Trung tâm kinh doanh VNPT – Đắk Nông chịu trách nhiệm trước pháp luật về Hồ sơ cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông.

## 3. Ý kiến của Trung tâm kinh doanh VNPT –Đắk Nông

Thống nhất với nội dung biên bản.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản.

Biên bản này được lập tại Sở TT&TT Đắk Nông, được các bên đồng ý thông qua và cùng ký vào hồi 10h30', ngày 25/10/2023.

**ĐẠI DIỆN**  
**PHÒNG BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**  
**SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG**



**Tô Tấn Nhân**

**ĐẠI DIỆN**  
**TRUNG TÂM KINH DOANH**  
**VNPT – ĐẮK NÔNG**



**Nguyễn Xuân Vinh**

**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, TRÀM Y TẾ XÃ, ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ INTERNET BĂNG RỘNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT**

(Kèm theo Biên bản làm việc ngày 25/20/2023)

TT	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã	Tên đơn vị	Địa chỉ lắp đặt	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập	Tốc độ truy nhập	Số hợp đồng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	661:24637	H. Đắk Glong: X. Đắk Som	Trường THCS Phan Chu Trinh	Thôn 1, Xã Đắk Som, Huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	78911.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051852014	
2	661:24616	H. Đắk Glong: X. Quảng Sơn	Trường THPT Lê Duẩn	Thôn 1c, Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	78914.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051892014	
3	661:24616	H. Đắk Glong: X. Quảng Sơn	THCS Hoàng Văn Thụ	Thôn 3a, Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông	78916.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051932014	
4	661:24637	H. Đắk Glong: X. Đắk Som	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Thôn 3, Xã Đắk Som, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông	7897.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051792014	
5	661:24616	H. Đắk Glong: X. Quảng Sơn	Trường Tiểu học Nơ Trang Long	Thôn 1a, Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông	78923.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0052062014	
6	661:24616	H. Đắk Glong: X. Quảng Sơn	Trường Tiểu học Quảng Sơn	Thôn 1a, Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông	7899.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051822014	
7	661:24622	H. Đắk Glong: X. Đắk Ha	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	78963.dan	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051462014	
8	661:24616	H. Đắk Glong: X. Quảng Sơn	Trường mầm non Sơn Ca	Thôn 2 - Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông	7892.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051582014	
9	661:24616	H. Đắk Glong: X. Quảng Sơn	Trường mầm non Hòa Mĩ	Thôn 3A, Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông	7894.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051652014	

10	661.24637	H. Đắk Gliong: X. Đắk Som	Trường mầm non Hường Dương	Thôn 3, Xã Đắk Som,, Huyện Đắk Gliong, Đắk Nông.	7895.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051682014	
11	661.24622	H. Đắk Gliong: X. Đắk Ha	Trường THCS Chu Văn An	Xã Đắk Ha, huyện Đắk Gliong, tỉnh Đắk Nông	78912.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0051862014	
12	667.24740	H. Tuy Đức: X. Quảng Tâm	Trường TH và THCS Nguyễn Du	Thôn 4, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	nguyendn23.fb.dan	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO0052372014	
13	667.24742	H. Tuy Đức: X. Đắk R'Th	Trường Mn Nguyễn Thị Minh Khai	Bon Rơ Muôm- Xã Đắk R'Th, Huyện Tuy Đức, Đắk Nông	minhkhai.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO1663762314	
14	667.24742	H. Tuy Đức: X. Đắk R'Th	Trường TH Lê Mã Lương	Bon Du đách, Xã Đắk R'Th, Huyện Tuy Đức, Đắk Nông	maluongtich.dno	VNPT_VTCI80	(80 Mbps)	HDDNO2315562314	